

Bài tập trắc nghiệm
Kế Toán Quản Trị

Bài 1.1

Hãy trả lời **ĐÚNG** hay **SAI** cho các câu hỏi dưới đây

1. Các báo cáo về tương lai ko là đặc tính của hệ thống kế toán tài chính.
2. Số liệu trên báo cáo của Kế toán tài chính có tính chủ quan.
3. Tất cả các tổ chức đều có mục tiêu là lợi nhuận.
4. Nội dung trên các báo cáo của KTTC do Bộ Tài chính quy định thống nhất.
5. Kỳ báo cáo của KTTC thường là 1 năm.
6. Các báo cáo của KTTC thường là các báo cáo tổng hợp, được lập cho phạm vi toàn doanh nghiệp.
7. Kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin kinh tế cho những người ở trong tổ chức
8. Các chức năng của thông tin KTQT là: kiểm soát điều hành, tính giá thành sản phẩm, kiểm soát quản lý và báo cáo cho bên ngoài.
9. Kiểm soát điều hành là chức năng của thông tin KTQT, cung cấp thông tin phản hồi về hiệu quả và chất lượng của các nhiệm vụ thực hiện.
10. Thông tin KTQT bao gồm chi phí và khả năng sinh lợi của các sản phẩm, các dịch vụ và chất lượng của các nhiệm vụ thực hiện.
11. Thông tin KTQT được các cơ quan Nhà nước quy định chuẩn mực thống nhất.
12. Các công ty có nhiều sự chọn lựa khi thiết kế hệ thống KTQT của họ.
13. Nhu cầu đối với thông tin KTQT khác nhau tùy vào cấp bậc trong tổ chức.
14. Chức năng kiểm soát quản lý của KTQT cung cấp thông tin về kết quả của các nhà quản lý.

15. Thông tin kế toán do hệ thống KTQT cung cấp không bao gồm các khoản chi phí phát sinh ở bộ phận điều hành.

Bài 1.2

Chọn câu trả lời đúng

1. Bộ phận kế toán cung cấp thông tin giúp cho các công nhân, các nhà quản lý, và các ủy viên điều hành ở trong một tổ chức ra các quyết định tốt hơn là
 - a. Kế toán giá thành
 - b. Kế toán quản trị
 - c. Kiểm toán
 - d. Kế toán tài chính

2. Quá trình thu thập và đánh giá các giao dịch kinh doanh và các sự kiện kinh tế khác để có hành động kế toán thích hợp là quá trình
 - a. Nhận diện
 - b. Phân tích
 - c. Truyền đạt
 - d. Đánh giá

3. Quá trình định lượng, gồm cả ước tính, các giao dịch kinh tế hoặc cái sự kiện kinh tế đã xảy ra hoặc dự báo các giao dịch sẽ xảy ra là quá trình
 - a. Tập hợp
 - b. Báo cáo cho bên ngoài
 - c. Đo lường
 - d. Báo cáo nội bộ

4. Dù có động cơ lợi nhuận hay không, mọi tổ chức đều phải
 - a. Nộp thuế
 - b. Sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực của mình
 - c. Phải nộp các báo cáo KTQT của mình cho cơ quan Thuế
 - d. Phải được kiểm toán từ bên ngoài

5. Đặc điểm nào trong các đặc điểm dưới đây là đặc điểm của hệ thống KTTTC?
 - a. Cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng ở bên trong tổ chức

- b. Số liệu lịch sử
 - c. Thông tin chủ quan
 - d. Thông tin chi tiết
6. Đặc điểm nào trong các đặc điểm dưới đây **không** là đặc điểm của hệ thống KTTC?
- a. Thông tin khách quan
 - b. Báo cáo về các kết quả đã qua
 - c. Các báo cáo hướng về tương lai
 - d. Số liệu tổng hợp
7. Đặc điểm nào trong các đặc điểm dưới đây là đặc điểm của hệ thống KTQT?
- a. Đối tượng sử dụng báo cáo ở bên ngoài tổ chức
 - b. Các báo cáo hướng về tương lai
 - c. Chỉ có số liệu khách quan
 - d. Báo cáo về toàn thể tổ chức
8. Đặc điểm nào trong các đặc điểm dưới đây là đặc điểm của hệ thống báo cáo KTQT?
- a. Là các báo cáo tổng hợp có phạm vi toàn bộ tổ chức
 - b. Không có những nguyên tắc bắt buộc phải tuân thủ
 - c. Có tính lịch sử
 - d. Đối tượng sử dụng là cổ đông, chủ nợ và cơ quan Thuế
9. Chức năng nào trong các chức năng dưới đây **không** là chức năng của hệ thống KTQT?
- a. Kiểm soát điều hành
 - b. Tính chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
 - c. Kiểm soát quản lý
 - d. Báo cáo tài chính
10. Chức năng nào trong các chức năng dưới đây của KTQT cung cấp thông tin phản hồi về hiệu quả của nhiệm vụ thực hiện?
- a. Kiểm soát điều hành
 - b. Tính chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
 - c. Kiểm soát quản lý

- d. Kiểm soát chiến lược
11. Chức năng nào trong các chức năng dưới đây của KTQT đo lường chi phí của các nguồn lực sử dụng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm?
- Kiểm soát điều hành
 - Tính chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
 - Kiểm soát quản lý
 - Kiểm soát chiến lược
12. Vai trò nào trong các vai trò dưới đây **không** là vai trò của thông tin KTQT khi kiểm soát điều hành?
- Cung cấp thông tin phản hồi về chất lượng
 - Cung cấp thông tin phản hồi về sự kịp thời
 - Cung cấp thông tin phản hồi về hiệu quả của nhiệm vụ thực hiện
 - Cung cấp thông tin đo lường sự hài lòng của khách hàng
13. Báo cáo KTQT được soạn thảo nhằm
- Đáp ứng các nhu cầu của các cấp quản trị ở bên trong tổ chức
 - Đáp ứng các nhu cầu của cơ quan Thuế
 - Đáp ứng các nhu cầu của cổ đông khi họ cần
 - Không có câu trả lời nào đúng
14. Kế toán quản trị
- Quan tâm đến việc xây dựng và duy trì thị trường cho các loại chứng khoán của tổ chức.
 - Quan tâm đến việc đánh giá hiệu quả của các bộ phận trong DN.
 - Cung cấp thông tin một cách chính xác.
 - Có các nguyên tắc báo cáo, ghi sổ do Bộ Tài chính quy định thống nhất
15. Nội dung trên các báo cáo của KTQT
- Do Bộ Tài chính quy định
 - Cung cấp thông tin về tình hình tài chính của tổ chức cho cổ đông
 - Được thiết kế nhằm thỏa mãn nhu cầu của các cấp quản trị trong tổ chức
 - Có tính khách quan vì chỉ phản ánh lại những sự kiện đã xảy ra trong các kỳ báo cáo

16. Nhóm nào trong các nhóm dưới đây có khả năng ít nhất sẽ được cung cấp các báo cáo KTQT?

- a. Hội đồng quản trị
- b. Quản đốc phân xưởng
- c. Cổ đông
- d. Quản lý các cấp

Bài 2.1

Hãy trả lời **ĐÚNG** hay **SAI** cho các câu hỏi dưới đây

1. Chi phí sản xuất bao gồm tất cả các chi phí của quá trình biến đổi nguyên liệu thành thành phẩm.
2. Tất cả chi phí ngoài sản xuất được xem là loại chi phí thời kỳ theo hệ thống kế toán chi phí truyền thống.
3. Chi phí sản xuất trực tiếp là các chi phí nguồn lực mà không thể đo lường một cách tách biệt cho từng sản phẩm.
4. Tiền lương của công nhân lắp ráp là một thí dụ về chi phí sản xuất chung.
5. Chi phí sản xuất chung bao gồm cả chi phí bán hàng và chi phí quản lí.
6. Hai thuật ngữ: chi phí giá tiếp và chi phí sản xuất chung là tương đồng với nhau.
7. Chi phí sản phẩm là những chi phí phát sinh trong khâu sản xuất sản phẩm.
8. Trong quá trình sản xuất, chi phí trực tiếp là những chi phí có thể tính thẳng vào thành phẩm.
9. Chi phí khấu hao nhà xưởng và lương quản đốc phân xưởng thuộc chi phí sản xuất chung.
10. Chi phí sản xuất chung bao gồm lương và phụ cấp lương trả cho công nhân trực tiếp vận hành máy sản xuất sản phẩm.
11. Chi phí quảng bá sản phẩm mới được xếp vào loại chi phí bán hàng.
12. Tổng chi phí phân bổ cho sản phẩm hoàn thành được nhận diện chung là giá thành sản phẩm sản xuất.

13. Nếu chi phí ban đầu là 8 triệu đồng và chi phí chuyển đổi là 20 triệu đồng thì chi phí sản xuất chung là 12 triệu đồng.
14. Mọi doanh nghiệp sản xuất đều có 3 loại tồn kho chính là: nguyên vật liệu tồn kho, sản phẩm dở dang tồn kho và thành phẩm – hàng hóa tồn kho.
15. Tất cả các chi phí lao động ở phân xưởng đều được xếp vào loại chi phí nhân công trực tiếp.
16. Giá thành các sản phẩm sản xuất bằng tổng giá trị thành phẩm chờ bán trừ đi giá trị thành phẩm đầu kỳ.
17. Khi thay thế một chiếc máy cũ bằng 1 chiếc máy mới, khoản chênh lệch giữa giá mua chiếc máy mới và giá trị còn lại của chiếc máy cũ được xếp vào loại chi phí cơ hội.
18. Ước tính các mức chi phí sản xuất chung ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh quá trình tính giá thành sản phẩm nhằm giúp nhà quản trị ra quyết định kịp thời.
19. Biến phí là các chi phí mà thay đổi tỉ lệ với những thay đổi về mức sản xuất.
20. Trong thời gian ngắn thì định phí không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về mức sản xuất.
21. Những doanh nghiệp thí dụ như Cty hàng không, với tỷ lệ định phí cao thấy rằng lợi tức của họ đặc biệt nhạy cảm với các dao động của nhu cầu.
22. Trong phạm vi phù hợp, mối quan hệ giữa chi phí với mức hoạt động được biểu diễn bằng 1 đường thẳng.
23. Chi phí hỗn hợp thay đổi theo cùng tỷ lệ với mức thay đổi về khối lượng.
24. Tổng biến phí vẫn giữ nguyên khi mức hoạt động thay đổi.
25. Khi phân tích cách ứng xử của chi phí nên chú trọng vào tổng định phí thay vì định phí tính cho một đơn vị.
26. Nhà quản trị có thể tùy tiện thay đổi các khoản định phí không bắt buộc.

27. Trong thời gian ngắn nhà quản trị chắc chắn không có cách gì để thay đổi các khoản định phí bắt buộc.
28. Cho dù chúng ta không thể xác định được ngay xu hướng của mối quan hệ nhân quả, chúng ta vẫn có thể kết luận là nếu 2 yếu tố khả biến có quan hệ chặt chẽ với nhau thì những thay đổi của yếu tố này sẽ gây nên những thay đổi của yếu tố kia.
29. Chi phí bảo trì thuộc loại chi phí hỗn hợp.
30. Chi phí chìm là những khoản chi phí đã đầu tư vào các nguồn lực và không thể tránh được bất chấp nhà quản lý ra quyết định gì cho tương lai.
31. Các nhà quản lý không phải xem xét các chi phí chìm khi đánh giá các phương án.
32. Dù chi phí chìm là chi phí của các nguồn lực đã bỏ ra và không thể thu hồi, chúng vẫn có thể bị nhà quản lý tác động.
33. Khi quyết định mua một chiếc máy mới, giá bán của chiếc máy cũ là khoản chi phí thích hợp.
34. Chi phí cơ hội là một khoản tiền mà doanh nghiệp phải chi ra để mua cơ hội kinh doanh.
35. Chi phí cơ hội là khoản lãi dự tính sẽ thu được từ cơ hội kinh doanh mới

Bài 2.2

Chọn câu trả lời đúng

1. Câu nào trong các câu dưới đây về chi phí gián tiếp là **sai**?
 - a. Chúng không thể tính thẳng vào sản phẩm một cách dễ dàng
 - b. Chúng cũng được ngụ ý là chi phí chung
 - c. Chúng thực ra là một phân nhóm của chi phí trực tiếp
 - d. Chúng có quan hệ gián tiếp với đối tượng tập hợp chi phí
2. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị sản xuất được xếp vào loại
 - a. Chi phí nguyên liệu trực tiếp

- b. Chi phí nhân công trực tiếp
 - c. Chi phí sản xuất chung
 - d. Chi phí quản lý
3. Chi phí thấp sáng trong phân xưởng được xếp vào loại
- a. Chi phí nguyên liệu trực tiếp
 - b. Chi phí nhân công trực tiếp
 - c. Chi phí sản xuất chung
 - d. Chi phí quản lý
4. Chi phí sản xuất chung bao gồm
- a. Tất cả các chi phí sản xuất
 - b. Chi phí nguyên liệu trực tiếp
 - c. Chi phí nhân công trực tiếp
 - d. Chi phí sản xuất gián tiếp
5. Khoản chi phí nào trong các khoảng dưới đây **không** thuộc loại chi phí sản xuất chung ở doanh nghiệp may mặc?
- a. Chi phí vải may
 - b. Chi phí dầu nhớt bôi trơn máy may
 - c. Lương trả cho nhân viên kế toán ở phân xưởng
 - d. Chi phí điện nước sử dụng ở phân xưởng
6. Tất cả các chi phí dưới đây đều là chi phí trực tiếp ngoại trừ
- a. Chi phí nguyên liệu trực tiếp
 - b. Tiền lương và phụ cấp lương trả cho lao động trực tiếp
 - c. Chi phí mua hàng hóa để bán lại
 - d. Chi phí thuê phân xưởng và bảo hiểm
7. Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm có mã AA101 như sau:

Nguyên liệu trực tiếp 230 ng.đ

Nhân công trực tiếp 120 ng.đ

Sản xuất chung	460 ng.đ
Chi phí bán hàng	190 ng.đ

Chi phí sản xuất trực tiếp của sản phẩm AA101 là

- a. 540 ng.đ
 - b. 350 ng.đ
 - c. 580 ng.đ
 - d. 310 ng.đ
8. Sử dụng số liệu của câu 7. Chi phí gián tiếp đối với sản phẩm AA101 là:
- a. 1000 ng.đ
 - b. 540 ng.đ
 - c. 650 ng.đ
 - d. 580 ng.đ
9. Sử dụng số liệu của câu 7. Chi phí ngoài sản xuất của sản phẩm AA101 là:
- a. 190 ng.đ
 - b. 310 ng.đ
 - c. 540 ng.đ
 - d. 650 ng.đ
10. Sử dụng số liệu của câu 7. Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm AA101 là:
- a. 580 ng.đ
 - b. 650 ng.đ
 - c. 1000 ng.đ
 - d. 810 ng.đ
11. Chi phí nào trong các khoản chi phí dưới đây **không** là loại chi phí thời kỳ?
- a. Chi phí tiếp thị
 - b. Chi phí quản lý
 - c. Chi phí nghiên cứu và phát triển
 - d. Chi phí sản xuất chung

12. Chi phí thời kỳ
- a. Phải khấu trừ vào doanh thu ngay trong thời kỳ mà chúng phát sinh
 - b. Luôn luôn được tính thẳng vào sản phẩm
 - c. Bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp
 - d. Tương tự như chi phí sản xuất chung

13. Chi phí chuyển đổi bao gồm:

- a. Chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp
- b. Chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- c. Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- d. Chi phí nhân công trực tiếp

14. Dưới đây là chi phí tiền lương ở Cty Dệt Toàn Thắng

Lương công nhân đứng máy dệt	120.000 ng.đ
Lương quản đốc phân xưởng	45.000 ng.đ
Lương thợ bảo trì máy móc	30.000 ng.đ

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất của Cty Dệt Toàn Thắng là:

- a. 195.000 ng.đ
- b. 165.000 ng.đ
- c. 150.000 ng.đ
- d. 120.000 ng.đ

15. Chi phí sản phẩm gián tiếp bao gồm:

- a. Chi phí sản xuất chung
- b. Chi phí nhân công trực tiếp
- c. Chi phí nhân công gián tiếp và chi phí sản xuất chung
- d. Chi phí nguyên liệu trực tiếp

16. Nếu mức sản xuất giảm 20% thì biến phí đơn vị

- a. Giảm 20%
 - b. Tăng 20%
 - c. Không đổi
 - d. Tăng ít hơn 20%
17. Loại chi phí nào dưới đây không thay đổi theo cùng tỷ lệ với thay đổi của khối lượng trong phạm vi một kỳ nhất định?
- a. Định phí
 - b. Chi phí hỗn hợp
 - c. Chi phí bậc thang
 - d. Tất cả các loại trên
18. Tiền thuê máy móc thiết bị sản xuất trong một kỳ 1-năm là
- a. Định phí
 - b. Biến phí
 - c. Chi phí hỗn hợp
 - d. Định phí bậc thang
19. Ở một mức khối lượng nhất định nếu biết tổng chi phí và tổng định phí thì biến phí đơn vị bằng
- a. $(\text{Tổng chi phí} - \text{tổng định phí}) / \text{khối lượng}$
 - b. $(\text{Tổng chi phí} / \text{khối lượng}) - \text{tổng định phí}$
 - c. $(\text{Tổng chi phí} \times \text{khối lượng}) - (\text{định phí} / \text{khối lượng})$
 - d. $(\text{Định phí} \times \text{khối lượng}) - \text{tổng chi phí}$
20. Trong phương trình ước tính chi phí, $Y = a + bx$, b là
- a. Tổng định phí của kỳ
 - b. Biến phí đơn vị
 - c. Khối lượng
 - d. Không có câu nào đúng
21. Chi phí hỗn hợp là những khoản chi phí mà
- a. Tăng tỷ lệ với khối lượng sản xuất

- b. Giảm khi khối lượng sản xuất tăng
 - c. Không đổi khi khối lượng sản xuất giảm
 - d. Vừa có tính chất của biến phí vừa có tính chất của định phí
22. Nếu khối lượng sản xuất tăng từ 800 lên 1000 sản phẩm thì:
- a. Tổng biến phí sẽ tăng 20%
 - b. Tổng biến phí sẽ tăng 25%
 - c. Chi phí hỗn hợp và biến phí sẽ tăng 25%
 - d. Tổng chi phí sẽ tăng 20%
23. Chi phí tính bình quân cho một đơn vị thì:
- a. Không đổi trong phạm vi phù hợp
 - b. Tăng khi khối lượng tăng trong phạm vi phù hợp
 - c. Giảm khi khối lượng tăng trong phạm vi phù hợp
 - d. Giảm khi khối lượng giảm trong phạm vi phù hợp
24. Chi phí cơ hội là
- a. Loại chi phí hoàn toàn vô hình và không thể đo lường được
 - b. Lợi nhuận tiềm ẩn phải hy sinh vì chọn phương án này bỏ qua phương án khác
 - c. Lợi nhuận trước đây phải hy sinh vì chọn phương án này bỏ qua phương án khác
 - d. Không thích hợp đối với mọi quyết định
25. Con tàu J.S. đựng phải đá ngầm và chìm. Khi xem xét liệu có nên trục vớt con tàu hay không thì giá trị còn lại của con tàu là:
- a. Chi phí chìm
 - b. Chi phí thích hợp
 - c. Chi phí cơ hội
 - d. Không có câu nào đúng

Bài 3.1

Hãy trả lời **ĐÚNG** hay **SAI** cho các câu hỏi dưới đây

1. Tiền lương trả cho quản đốc phân xưởng, thợ bảo trì máy móc sản xuất, và bảo vệ thường được xếp vào loại chi phí nhân công trực tiếp.

2. Số ghi nợ vào tài khoản “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở hàng” (TK 145) thường được đối ứng với một số ghi có TK “Giá vốn hàng bán” (TK 632).
3. Phương pháp xác định chi phí theo công việc được thiết kế để đo lường chi phí theo công việc được thiết kế để đo lường chi phí của việc đặt mua nguyên liệu.
4. Phiếu chi phí công việc được dùng để tập hợp các khoản mục chi phí có thể tính cho một công việc cụ thể
5. Các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau có khả năng áp dụng phương pháp xác định chi phí theo công việc để ước tính giá thành sản phẩm ít hơn so với các doanh nghiệp sản xuất theo dây chuyền những sản phẩm giống nhau.
6. Các tổ chức dịch vụ như Văn phòng Luật sư có khả năng áp dụng phương pháp xác định chi phí theo công việc ít hơn so với các doanh nghiệp sản xuất, ví dụ như xí nghiệp bánh kẹo.
7. Vì các khoản mục chi phí sản xuất chung không thể nhận diện một cách dễ dàng cho từng công việc cá biệt nên chúng được phân bổ cho các công việc theo đơn giá ước tính.
8. Đơn giá ước tính được tính bằng cách lấy các chi phí sản xuất chung thực tế chia cho mức sử dụng nguồn lợi ước tính.
9. Các chi phí tính cho công việc bằng tổng của chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được ước tính hoặc được nhận diện cho công việc đó.
10. ở một xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền liên tục, chi phí cần được tính chủ yếu cho các công việc cá biệt hơn là cho từng khâu sản xuất cá biệt.
11. phương pháp xác định chi phí theo công việc chỉ được sử dụng ở các xí nghiệp sản xuất chế biến.
12. Ở phương pháp xác định chi phí theo công việc, từng công việc cá biệt được theo dõi trên các sổ sách riêng.
13. Trong khi ở phương pháp xác định chi phí theo công việc, chi phí được đo lường theo các công việc cá biệt thì ở phương pháp xác định chi phí theo quá trình sản xuất chúng được đo lường theo các khâu sản xuất trong quá trình đó.

14. Một trong những lí do chính của việc tính trước đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung là để có thể tính được giá thành sản phẩm trước khi kỳ kế toán kết thúc.
15. Cách thường được sử dụng để xử lý mức phân bổ thừa hoặc thiếu của chi phí sản xuất chung là xoá bỏ nó khỏi TK Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
16. Theo phương pháp trung bình trọng, chi phí của sản lượng dở dang đầu kỳ được tính riêng với sản lượng mới đưa vào sản xuất trong kỳ.
17. Trong các kỳ có lạm phát, chi phí của một đơn vị tương đương tính theo phương pháp trung bình trọng cao hơn khi tính theo phương pháp FIFO.
18. Ở phương pháp xác định chi phí theo quá trình sản xuất, chi phí được tập hợp theo công đoạn sản xuất và chi phí đơn vị bình quân được tính cho mỗi kỳ kế toán,
19. Theo phương pháp FIFO, chi phí dở dang đầu kỳ được tính riêng với chi phí hiện hành nên chi phí đơn vị sản xuất chỉ bao gồm các yếu tố chi phí phát sinh ở kỳ hiện hành.
20. Theo phương pháp trung bình trọng, sản lượng tương đương phản ảnh toàn bộ đơn vị tương đương của mức sản xuất kỳ hiện hành và không tính phần dở dang đầu kỳ đã được sản xuất ở kỳ trước.

Bài 3.2

Chọn câu trả lời đúng

1. Mức phân bổ thừa chi phí sản xuất chung là chênh lệch giữa:
 - a. Chi phí sxc thực tế và chi phí sxc phân bổ
 - b. Chi phí sxc thực tế và chi phí sxc ước tính
 - c. Chi phí sxc ước tính và chi phí sxc phân bổ
 - d. Không có câu nào đúng
2. Cty Thắng Lợi sử dụng phương pháp xác định chi phí theo công việc. Dưới đây là số liệu về công việc W250 được hoàn thành trong tháng 10/1998:

	Số lượng	Giá

Nguyên liệu trực tiếp	4.000 Kg	5.000đ/ Kg
Nhân công trực tiếp	1.000 giờ	12.000đ/ giờ
Chi phí sản xuất chung (căn cứ theo số giờ lao động trực tiếp)	1.000 giờ	6.000đ/ giờ

Chi phí nguyên liệu trực tiếp cho công việc W250 là:

- a) 2.000.000 đ
- b) 10.000.000 đ
- c) 4.000.000 đ
- d) 20.000.000 đ

3. Sử dụng số liệu của câu 2, chi phí nhân công trực tiếp cho công việc W250 là

- a) 12.000.000 đ
- b) 6.000.000 đ
- c) 2.400.000 đ
- d) 24.000.000 đ

4. Sử dụng số liệu của câu 2, chi phí sản xuất chung cho công việc W250 là

- a) 12.000.000 đ
- b) 6.000.000 đ
- c) 2.400.000 đ
- d) 24.000.000 đ

5. Cty Phước Lộc có 2 phân xưởng: chế biến và lắp ráp. Dưới đây là các số liệu ước tính của quý 1/1998

	Chế biến	Lắp ráp
Chi phí sản xuất chung	440.000 ng.đ	1.360.000 ng.đ
Số giờ lao động trực tiếp	40.000	80.000
Số giờ - máy	40.000	20.000

Đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính dựa trên tổng số giờ lao động trực tiếp là:

- a) 11 ng.đ/ giờ lđtt
- b) 15 ng.đ/ giờ lđtt
- c) 17 ng.đ/ giờ lđtt
- d) 20 ng.đ/ giờ lđtt

6. Sử dụng số liệu của câu 5. Đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung cho phân xưởng Chế biến dựa trên số giờ-máy của phân xưởng này là:

- a) 11 ng.đ/ giờ - máy
- b) 15 ng.đ/ giờ - máy
- c) 17 ng.đ/ giờ - máy
- d) 20 ng.đ/ giờ - máy

7. Sử dụng số liệu của câu 5. Đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung cho phân xưởng Lắp ráp dựa trên số giờ lđtt của phân xưởng này là:

- a) 11 ng.đ/ giờ lđtt
- b) 15 ng.đ/ giờ lđtt

c) 17 ng.đ/ giờ lđtt

d) 20 ng.đ/ giờ lđtt

8. Cty điện tử Mỹ Tú nhận được một đơn đặt hàng đặt mua 100 máy in thiết kế đặt biệt. Dưới đây là các tiêu chuẩn của đơn đặt hàng này:

Nguyên liệu trực tiếp:

+ Bộ phận XY23 1 tr.đ/ máy

+ Bộ phận AB66 0,8 tr.đ/ máy

Nhân công trực tiếp 5 giờ cho 1 máy với giá là 0,3 tr.đ/ giờ

Chi phí sản xuất chung 0,1 tr.đ/ giờ lđtt

Chi phí nguyên liệu trực tiếp ước tính cho đơn đặt hàng này là bao nhiêu?

a) 180 tr.đ

b) 100 tr.đ

c) 80 tr.đ

d) 10 tr.đ

9. Sử dụng số liệu câu 8. Chi phí sản xuất chung ước tính phân bổ cho đơn đặt hàng này là bao nhiêu?

a) 10 tr.đ

b) 50 tr.đ

c) 150 tr.đ

d) 40 tr.đ

10. Cty Hoàn Mỹ sản xuất kem đánh răng và phân bổ chi phí sản xuất chung theo đơn giá ước tính bằng 14 ng.đ/ giờ lđtt. Dưới đây là các số liệu của tháng 6/1998 (đơn vị tính: 1.000 đ):

Chi phí nguyên liệu trực tiếp	120.000
Chi phí nhân công trực tiếp (12 ng.đ/ giờ lđtt)	72.000
Chi phí thuê nhà xưởng	30.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.000
Hoa hồng bán hàng	18.000
Chi phí quản lý điều hành	<u>20.000</u>
<i>Cộng chi phí</i>	<i>288.000</i>

Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng 6/1998 là bao nhiêu?

a) 42.000 ng.đ

b) 58.000 ng.đ

c) 80.000 ng.đ

d) 96.000 ng.đ

11. Sử dụng số liệu của câu 10. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho tất cả các công việc thực hiện trong tháng 6/1998 là bao nhiêu?

- a) 42.000 ng.đ
c) 80.000 ng.đ

- b) 58.000 ng.đ
d) 96.000 ng.đ

12. Cty Bình An sử dụng hệ thống tính chi phí theo công việc và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đơn đặt hàng căn cứ theo chi phí nhân công trực tiếp. Các tỷ lệ phân bổ là 200% đối với phân xưởng A và 50% đối với phân xưởng B. Công việc 123 được bắt đầu và hoàn thành trong năm 1997, được tính các chi phí sau:

	<i>Phân xưởng A</i>	<i>Phân xưởng B</i>
Nguyên liệu trực tiếp	25.000 ng.đ	50.000 ng.đ
Nhân công trực tiếp	?	30.000 ng.đ
Sản xuất chung	40.000 ng.đ	?

Tổng chi phí của việc 123 là:

- a) 50.000 ng.đ
c) 135.000 ng.đ

- b) 85.000 ng.đ
d) 160.000 ng.đ

13. Cty Hoàn Cầu sử dụng hệ thống xác định chi phí theo công việc và có 2 phân xưởng sản xuất A và B. Chi phí sản xuất dự toán trong năm như sau:

	<i>Phân xưởng A</i>	<i>Phân xưởng B</i>
Nguyên liệu trực tiếp	700.000 ng.đ	100.000 ng.đ
Nhân công trực tiếp	200.000 ng.đ	800.000 ng.đ
Sản xuất chung	600.000 ng.đ	400.000 ng.đ

Chi phí nguyên liệu và chi phí nhân công thực tế tính cho công việc số 432 như sau

	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên liệu trực tiếp	25.000 ng.đ
Nhân công trực tiếp:	
- Phân xưởng A	8.000 ng.đ
- Phân xưởng B	<u>12.000 ng.đ</u>
	20.000 ng.đ

Cty Hoàn Cầu phân bổ chi phí sản xuất chung cho các công việc dựa trên tỷ lệ giữa chi phí nhân công trực tiếp dự toán so với chi phí sản xuất chung dự toán ở từng phân xưởng lúc đầu năm. Tổng chi phí tính cho công việc 432 là:

- a) 55.000 ng.đ
c) 70.000 ng.đ

- b) 65.000 ng.đ
d) 75.000 ng.đ

14. Số dư của một số tài khoản ở Cty Kinh Thành vào lúc cuối kỳ

+ Sản phẩm dở dang	100.000 ng.đ
+ Thành phẩm	50.000 ng.đ
+ Giá vốn hàng bán	250.000 ng.đ
+ Chi phí sản xuất chung	24.000 ng.đ

Nếu mức phân bổ thừa hoặc thiếu của chi phí sản xuất chung được xử lý bằng phương pháp phân bổ theo tỷ lệ cho các TK Sản phẩm dở dang, thành phẩm và giá vốn hàng bán thì số phân bổ tính vào giá vốn hàng bán là:

- | | |
|----------------|--------------------------|
| a) 6.000 ng.đ | b) 3.000 ng.đ |
| c) 15.000 ng.đ | d) Không có câu nào đúng |

15. Nếu tồn kho đầu kỳ gồm 5.000 đơn vị hoàn thành 20%, tồn kho cuối kỳ gồm 10.000 đơn vị hoàn thành 5%, và trong kỳ đưa vào sản xuất 30.000 đơn vị thì sản lượng tương đương tính theo phương pháp trung bình trọn của kỳ là:

- | | |
|-----------|-----------|
| a) 25.000 | b) 25.500 |
| c) 24.000 | d) 24.500 |

16. Sử dụng số liệu câu 15. Sản lượng tương đương tính theo phương pháp FIFO là:

- | | |
|-----------|-----------|
| a) 25.000 | b) 25.500 |
| c) 24.000 | d) 24.500 |

17. Cty Ánh Hoa đưa nguyên vật liệu vào sản xuất lúc ban đầu quy trình sản xuất ở phân xưởng "Trộn". Số liệu về nguyên liệu ở phân xưởng này trong tháng 6/1998 như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Chi phí</u>
Sản xuất dở dang 1/6	26.000 đ.vị	78.000 ng.đ
Mới đưa vào sản xuất trong tháng 6	120.000 đ.vị	371.680 ng.đ
Hoàn thất và chuyển đi	110.000 đ.vị	

Chi phí nguyên liệu trực tiếp của khối lượng dở dang cuối tháng 6 (30/6) tính theo phương pháp trung bình trọn là:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| a) 100.000 ng.đ | b) 110.880 ng.đ |
| c) 11.504 ng.đ | d) 108.973 ng.đ |

18. Sử dụng số liệu câu 17. Chi phí nguyên liệu trực tiếp của khối lượng dở dang cuối tháng 6 (30/6) tính theo phương pháp FIFO là:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| a) 100.000 ng.đ | b) 110.880 ng.đ |
| c) 11.504 ng.đ | d) 108.973 ng.đ |

19. Cty Vĩnh Thịnh có 15.000 đơn vị sản xuất dở dang vào ngày 1/5 (tỷ lệ hoàn thành: 100% về nguyên liệu, 40% về nhân công trực tiếp và sản xuất chung) và 12.000 đơn vị sản xuất dở dang vào ngày 31/5 (tỷ lệ hoàn thành: 100% về nguyên liệu, 80% chi phí chuyển đổi). Tất cả nguyên liệu được đưa vào vào lúc đầu quy trình sản xuất. Trong tháng 5 có 60.000 đơn vị hoàn thành và chuyển đi. Theo phương pháp trung bình trọng, khối lượng tương về nguyên liệu và về nhân công trực tiếp và sản xuất trong tháng 5 là:

<u>Nguyên liệu</u>	<u>Nhân công trực tiếp và sản xuất chung</u>
a. 72.000	69.600
b. 72.000	72.000
c. 57.000	63.600
d. 57.000	57.000

20. Sử dụng số liệu của câu 19. Theo phương pháp FIFO, khối lượng tương đương về nguyên liệu và về nhân công trực tiếp và sản xuất chung trong tháng 5 là:

<u>Nguyên liệu</u>	<u>Nhân công trực tiếp và sản xuất chung</u>
a. 72.000	69.600
b. 72.000	72.000
c. 57.000	63.600
d. 57.000	57.000

Tổng chi phí sản xuất chung ước tính và tổng số giờ lao động trực tiếp ước tính của năm 2000 tuần tự là 240 tr.đ và 12.000 giờ. Trong tháng 8/2000 tổng chi phí sản xuất chung thực tế và tổng số giờ lao động trực tiếp thực tế tuần tự là 22 tr.đ và 900 giờ. Theo mức chi phí sản xuất chung phân bổ cho tháng 8/2000 là:

- | | |
|------------|--------------------------|
| a) 22 tr.đ | b) 20 tr.đ |
| c) 18 tr.đ | d) Không có câu nào đúng |

21. Có số liệu dưới đây về hoạt động sản xuất kỳ hiện hành

(Đ/v: ng.đ):

	Nguyên liệu	Sản phẩm dở dang	Thành phẩm
Đầu kỳ	25.000	47.000	21.000
Cuối kỳ	20.000	53.000	68.000

Giá trị nguyên liệu mua vào và giá vốn hàng bán trong kỳ tuần tự là 35.000 ng.đ và 108.000 ng.đ. Chi phí sản xuất kỳ hiện hành là:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| a) 120.000 ng.đ | b) 155.000 ng.đ |
| c) 207.000 ng.đ | d) 160.000 ng.đ |

22. Sử dụng số liệu của câu 21. Chi phí nguyên liệu đưa vào sản xuất trong kỳ là:

- a) 40.000 ng.đ
- b) 30.000 ng.đ
- c) 60.000 ng.đ
- d) 160.000 ng.đ

23. Sử dụng số liệu câu 21. Giá thành sản phẩm sản xuất là:

- a) 176.000 ng.đ
- b) 155.000 ng.đ
- c) 61.000 ng.đ
- d) 160.000 ng.đ

24. Cty Viễn Đông đang nghiên cứu cách phân bổ chi phí của các hoạt động phục vụ sản xuất ở phân xưởng. Dưới đây là các thông tin đã thu thập được:

	Chi phí ước tính (ng.đ)	Mức hoạt động kế hoạch
Bảo trì	60.000	12.000 giờ-máy
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	90.000	15.000 sản phẩm
Phát điện	80.000	16.000 Kwh

Đơn giá phân bổ ước tính chi phí bảo trì cho một giờ-máy là:

- a. 4 ng.đ/ giờ-máy
- b. 5 ng.đ/ giờ-máy
- c. 4 ng.đ/ sản phẩm
- d. 5 ng.đ/ sản phẩm

25. Cty Liên Thành sử dụng phương trình dưới đây để ước tính chi phí sản xuất chung phân bổ hàng tuần:

$Cp\ sxc\ phân\ bổ = 10.000đ \times số\ glđtt + 5.000đ \times số\ g-m + 100.000đ \times số\ spkt$

Với:

+ glđtt: là giờ lao động trực tiếp kế hoạch của tuần

+ g-m: là giờ-máy chạy theo kế hoạch của tuần

+ spkt: là sản phẩm được kiểm tra chất lượng kế hoạch của tuần

Có các mức hoạt động kế hoạch của hai tuần đầu tháng như sau:

	<u>Số glđtt</u>	<u>Số g-m</u>	<u>Số spkt</u>
Tuần 1	500	1.200	100
Tuần 2	600	1.500	110

Tổng chi phí sản xuất chung ước tính phân bổ cho tuần 1 là:

- a. 18.500 ng.đ
- b. 20.000 ng.đ
- c. 21.000 ng.đ
- d. 24.500 ng.đ

Tổng chi phí sản xuất chung ước tính phân bổ cho tuần 2 là:

- a. 18.500 ng.đ
- b. 20.000 ng.đ
- c. 21.000 ng.đ
- d. 24.500 ng.đ